TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1655/KVN-TC

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

**Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý 2 năm 2026 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/07/2026 tại website http://www.pvgas.com.vn, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- NĐDPV Bùi Minh Tiến;
- HĐQT TCT;
- PTGĐ PT Ban TGĐ;
- PTGĐ N.C.Luận;
- Ban KS;
- NPT KTNB;
- Các Ban: TC, KT, KSNB;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC**
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Phan Thị Phương Anh**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 18:27:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

*Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.3131*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# QUÝ II NĂM 2026

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Văn bản này được xác th

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **73.333.212.415.958** | **63.252.590.248.684** |
| **I.Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 3 | **8.753.388.053.382** | **4.994.571.701.559** |
| 1.Tiền | 111 | | 2.748.963.395.852 | 394.571.701.559 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 6.004.424.657.530 | 4.600.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 4 | **32.783.662.333.878** | **31.564.871.326.330** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 32.783.662.333.878 | 31.564.871.326.330 |
| **III.Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **27.117.163.019.729** | **22.353.223.767.096** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 18.251.042.244.357 | 17.917.188.342.640 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 200.827.862.280 | 43.023.056.012 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 6 | 10.772.873.005.397 | 6.993.341.968.364 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (2.107.580.092.305) | (2.600.329.599.920) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 8 | **4.242.207.565.035** | **3.666.069.027.467** |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | | 4.730.876.390.575 | 3.823.402.919.364 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (488.668.825.540) | (157.333.891.897) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **436.791.443.934** | **673.854.426.232** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 10 | 11.798.754.947 | 26.909.177.977 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 341.703.180.026 | 549.793.652.936 |
| 3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 163 | 9 | 83.289.508.961 | 97.151.595.319 |
| **B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)** | **200** | | **24.160.322.041.908** | **23.838.030.394.952** |
| **I.Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **128.899.534.461** | **1.094.029.177.964** |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 58.008.877.498 | 66.106.076.719 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 70.890.656.963 | 1.027.923.101.245 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **13.386.236.656.431** | **14.383.145.342.155** |
| 1.TSCĐ hữu hình | 221 | 11 | 13.081.454.520.607 | 14.069.739.585.913 |
| - Nguyên giá | 222 | | 60.121.692.319.329 | 60.117.249.583.817 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (47.040.237.798.722) | (46.047.509.997.904) |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | 12 | 304.782.135.824 | 313.405.756.242 |
| - Nguyên giá | 228 | | 582.079.697.309 | 582.079.697.309 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (277.297.561.485) | (268.673.941.067) |
| **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **5.171.499.224.084** | **2.526.792.809.626** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 13 | 5.171.499.224.084 | 2.526.792.809.626 |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **3.012.855.728.451** | **3.012.855.728.451** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | 14 | 3.756.037.870.394 | 3.756.037.870.394 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 262 | 15 | 284.460.000.000 | 284.460.000.000 |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (1.027.642.141.943) | (1.027.642.141.943) |
| **V.Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **2.460.830.898.481** | **2.821.207.336.756** |
| 1.Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 16 | 2.460.830.898.481 | 2.821.207.336.756 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)** | **280** | | **97.493.534.457.866** | **87.090.620.643.636** |



Văn bản này được xác th

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)** | **300** | | **29.280.184.825.603** | **21.104.040.391.460** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **24.733.090.004.068** | **16.255.303.608.087** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 9.120.266.790.359 | 8.988.926.433.372 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 184.275.402.692 | 68.969.142.545 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 6.033.113.532.341 | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 18 | 1.555.190.988.845 | 983.890.469.509 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 870.951.683.015 | 383.749.060.978 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 19 | 5.172.032.791.604 | 4.198.126.625.107 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 9.914.213.759 | 23.719.432.724 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 20 | 137.660.884.963 | 122.145.261.002 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 21 | 779.251.532.366 | 779.051.532.366 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 870.432.184.124 | 706.725.650.484 |
| **II. NỢ DÀI HẠN** | **330** | | **4.547.094.821.535** | **4.848.736.783.373** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 17.420.345.278 | 15.113.055.912 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 22 | 1.083.480.183.387 | 1.473.205.949.570 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 3.209.371.140.641 | 3.123.544.625.662 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 344 | | 236.823.152.229 | 236.873.152.229 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)** | **400** | | **68.213.349.632.263** | **65.986.580.252.176** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 24.129.497.560.000 | 24.129.497.560.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *24.129.497.560.000* | *24.129.497.560.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2.Thặng dư vốn | 412 | | 246.727.266 | 246.727.266 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 32.417.955.300.294 | 29.047.840.956.831 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 11.665.650.044.703 | 12.808.995.008.079 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *3.228.042.048.997* | *1.763.033.614.253* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *8.437.607.995.706* | *11.045.961.393.826* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)** | **440** | | **97.493.534.457.866** | **87.090.620.643.636** |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026*

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Đặng Thị Hồng Yến | Nguyễn Anh Tuấn | Nguyễn Công Luận |

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN



Văn bản này được xác th

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## QUÝ II NĂM 2026

ĐVT : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 39.956.052.587.186 | 27.458.599.226.926 | 70.643.319.639.721 | 51.803.118.171.510 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03) | 10 | | 39.956.052.587.186 | 27.458.599.226.926 | 70.643.319.639.721 | 51.803.118.171.510 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 32.961.587.937.118 | 22.972.600.392.038 | 59.693.510.232.826 | 43.566.625.402.554 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 6.994.464.650.068 | 4.485.998.834.888 | 10.949.809.406.895 | 8.236.492.768.956 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 363.389.560.009 | 411.808.885.329 | 738.869.228.602 | 747.456.175.259 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 72.948.500.649 | 90.586.401.475 | 173.914.584.047 | 201.378.170.243 |
| Trong đó : Lãi vay phải trả | 23 | | 39.047.672.955 | 48.382.169.448 | 77.381.565.742 | 98.531.002.987 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 300.401.756.895 | 375.271.971.341 | 641.277.467.314 | 757.917.250.200 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | (107.135.330.330) | (1.377.605.246.297) | 200.057.579.222 | (1.139.105.144.131) |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)] | 30 | | 7.091.639.282.863 | 5.809.554.593.698 | 10.673.429.004.914 | 9.163.758.667.903 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 32 | 2.345.721.742 | 6.038.288.120 | 3.024.862.696 | 29.828.907.491 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 33 | 1.121.068.100 | 1.900.301.838 | 1.212.881.551 | 8.840.909.245 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.224.653.642 | 4.137.986.282 | 1.811.981.145 | 20.987.998.246 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 7.092.863.936.505 | 5.813.692.579.980 | 10.675.240.986.059 | 9.184.746.666.149 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 1.415.493.277.314 | 1.141.826.214.735 | 2.145.027.740.353 | 1.804.466.615.514 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 5.677.370.659.191 | 4.671.866.365.245 | 8.530.213.245.706 | 7.380.280.050.635 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 2.314 | 1.954 | 3.497 | 3.110 |

*Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Đặng Thị Hồng Yến | Nguyễn Anh Tuấn | Nguyễn Công Luận |



Văn bản này được xác th

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp gián tiếp)
## Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | **10.675.240.986.059** | **9.184.746.666.149** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 1.000.752.847.420 | 1.346.124.016.548 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (75.588.058.993) | (1.544.593.107.985) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (11.301.613.326) | (22.328.125.793) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (666.297.104.411) | (564.676.981.980) |
| Chi phí đi vay | 06 | 77.381.565.742 | 98.531.002.987 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| **3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **11.000.188.622.491** | **8.497.803.469.926** |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 09 | (4.447.595.342.121) | 766.615.397.671 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (907.473.471.211) | 1.510.250.247.165 |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả | 11 | 1.823.668.715.157 | 278.097.836.130 |
| (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 375.486.861.305 | 233.454.518.839 |
| Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Chi phí đi vay đã trả | 14 | (77.519.649.856) | (101.412.085.601) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.635.685.540.838) | (1.524.145.809.944) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (50.573.826.198) | (194.603.948.593) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **6.080.496.368.729** | **9.466.059.625.593** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.741.223.339.017) | (992.088.993.239) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (24.563.097.349.880) | (17.851.435.570.619) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 23.344.306.342.332 | 14.260.345.624.469 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (10.167.798.761) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.016.472.986.902 | 369.025.461.634 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(1.943.541.359.663)** | **(4.224.321.276.516)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (389.525.766.183) | (389.525.766.183) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(389.525.766.183)** | **(389.525.766.183)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **3.747.429.242.883** | **4.852.212.582.894** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **4.994.571.701.559** | **3.555.225.811.429** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 11.387.108.940 | (821.425.529) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **8.753.388.053.382** | **8.406.616.968.794** |

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Đặng Thị Hồng Yến | Nguyễn Anh Tuấn | Nguyễn Công Luận |



Văn bản này được xác th

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# QUÝ II NĂM 2026

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 10 tháng 01 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ đồng. Trong tháng 9 năm 2025 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 23.426,7 tỷ đồng lên 24.129,5 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "GAS" từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG và Condesate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, LPG và Condensate; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sữa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.



Văn bản này được xác th

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Tổng Công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết, và tại 31 tháng 12 năm 2025 có 8 công ty con và 2 công ty liên kết, như được trình bày như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập | Lĩnh vực kinh doanh | 2026 | | 2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền % |
| **Công ty con** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam | Tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất ống thép | 99,99 | 99,99 | 99,99 | 99,99 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | Phân phối khí thấp áp | 50,50 | 50,50 | 50,50 | 50,50 |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất khí thiên | 56,00 | 56,00 | 56,00 | 56,00 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | Thành phố Hà Nội | Phân phối khí hóa lỏng | 51,31 | 51,31 | 51,31 | 51,31 |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh dịch vụ bọc ống | 52,94 | 52,94 | 52,94 | 52,94 |
| Công ty Cổ phần LNG Việt Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất khí thiên nhiên | 51,00 | 51,00 | 51,00 | 51,00 |
| Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ | Tỉnh Lâm Đồng | Kinh doanh kho cảng | 61,00 | 61,00 | 61,00 | 61,00 |
| Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. | Singapore | Kinh doanh các sản phẩm khí | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| **Công ty liên kết** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | Thành phố Hồ Chí Minh | Phân phối khí hóa lỏng | 35,26 | 35,26 | 35,26 | 35,26 |
| Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom | Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh khí | 29,00 | 29,00 | 29,00 | 29,00 |



Văn bản này được xác th

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc) như sau:

| Tên chi nhánh | Địa điểm hoạt động |
|---|---|
| Chi nhánh Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu (*) | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Dịch vụ Khí | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Quản lý Dự án Khí | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ | Tỉnh Cà Mau |
| Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Khí Bắc Bộ | Thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Kinh doanh LNG | Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Logistics (**) | Thành phố Hồ Chí Minh |

(*) Ngày 21/11/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 1265/QĐ-KVN về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu.
(**) Ngày 14/4/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 430/QĐ-KVN về việc thành lập chi nhánh Logistics. Văn phòng đặt tại 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, TP.HCM. Chi nhánh bắt đầu hoạt động từ ngày 01/12/2025.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có 1.348 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.355 nhân viên).

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

### 2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán



Văn bản này được xác th

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

## 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

## 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

## 2.8 Đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi



Văn bản này được xác th

nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

**(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**



Văn bản này được xác th

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

### (b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

## 2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 13 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |
| Công trình khí và các thiết bị khác | 2 - 20 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 6 năm |
| TSCĐ vô hình khác | 3 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



Văn bản này được xác th

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán tại Thuyết minh số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

## 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

## 2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.



Văn bản này được xác th

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

## 2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

## 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

## 2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập theo Kế hoạch thu dọn của từng công trình khí được Bộ Công thương phê duyệt.

## 2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

## 2.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2023/TT-BKHCN của Bộ Khoa Học và Công Nghệ ngày 30 tháng 6 năm 2023. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích lập tối đa 10% của thu nhập chịu thuế TNDN trong năm tài chính để hình thành quỹ.



Văn bản này được xác th

## 2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

## 2.21 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

## 2.22 Ghi nhận doanh thu

### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

### (b) Doanh thu cung cấp dịch vụ



Văn bản này được xác th

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

## 2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## 2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

## 2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

## 2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

## 2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ



Văn bản này được xác th

thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm tài chính.

## 2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

## 2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



Văn bản này được xác th

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 1.942.030.029 | 1.224.982.713 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.747.021.365.823 | 393.346.718.846 |
| - Các khoản tương đương tiền (i) | 6.004.424.657.530 | 4.600.000.000.000 |
| **Cộng :** | **8.753.388.053.382** | **4.994.571.701.559** |
| | - | - |

*(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.*

* Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn:

| | | |
|---|---|---|
| *+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)* | *1.036.446.120.026* | *78.525.511.436* |
| *+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)* | *1.386.110.916.760* | *238.151.130.586* |
| *+ Các ngân hàng khác* | *324.464.329.037* | *76.670.076.824* |
| Cộng tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: | *2.747.021.365.823* | *393.346.718.846* |

* Số dư tương đương tiền theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tương đương tiền:

| | | |
|---|---|---|
| *+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng* | *1.600.208.219.176* | *1.400.000.000.000* |
| *+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam* | *1.500.923.972.602* | *1.100.000.000.000* |
| *+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội* | *1.100.871.917.808* | *900.000.000.000* |
| *+ Ngân hàng TMCP Nam Á* | *1.000.130.136.985* | *1.000.000.000.000* |
| *+ Các ngân hàng khác* | *802.290.410.959* | *200.000.000.000* |
| *Cộng các khoản tương đương tiền:* | *6.004.424.657.530* | *4.600.000.000.000* |

## 4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii): | 32.783.662.333.878 | 32.783.662.333.878 | 31.564.871.326.330 | 31.564.871.326.330 |
| **Cộng :** | **32.783.662.333.878** | **32.783.662.333.878** | **31.564.871.326.330** | **31.564.871.326.330** |

*(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .*

* Chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam* | *6.495.967.397.259* | *6.495.967.397.259* | *6.700.000.000.000* | *6.700.000.000.000* |
| *+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *9.978.542.902.417* | *9.978.542.902.417* | *7.928.397.590.652* | *7.928.397.590.652* |
| *+ Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại* | *638.629.294.478* | *638.629.294.478* | *636.473.735.678* | *636.473.735.678* |
| *+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam* | *7.274.967.671.235* | *7.274.967.671.235* | *7.200.000.000.000* | *7.200.000.000.000* |
| *+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam* | *8.395.555.068.489* | *8.395.555.068.489* | *8.500.000.000.000* | *8.500.000.000.000* |
| *+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng* | | - | *400.000.000.000* | *400.000.000.000* |
| *+ Các ngân hàng khác* | - | - | *200.000.000.000* | *200.000.000.000* |
| *Cộng:* | *32.783.662.333.878* | *32.783.662.333.878* | *31.564.871.326.330* | *31.564.871.326.330* |



Văn bản này được xác th

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Bên thứ ba (*) | 8.256.795.569.369 | 10.070.369.277.472 |
| - Bên liên quan (Thuyết minh 36) | 9.994.246.674.988 | 7.846.819.065.168 |
| | **18.251.042.244.357** | **17.917.188.342.640** |

*(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:*

| | | |
|---|---|---|
| *+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát Điện 3 - CTCP* | *1.861.179.786.902* | *1.807.958.015.117* |
| *+Công ty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân* | *722.600.038.556* | *1.550.460.929.794* |
| *+Công ty TNHH Gas Venus* | *390.824.097.742* | *545.632.820.948* |
| *+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP* | *676.455.711.531* | *548.888.704.753* |
| *+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol* | *679.775.702.102* | *616.900.682.148* |
| *+ Các khách hàng khác* | *3.925.960.232.536* | *5.000.528.124.712* |
| | ***8.256.795.569.369*** | ***10.070.369.277.472*** |
| **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:** | **(2.107.580.092.305)** | **(2.600.329.599.920)** |
| *+ Cty CP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong)* | *(56.212.500.000)* | *(56.212.500.000)* |
| *+ Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam* | *(1.493.028.006.935)* | *(1.244.968.259.038)* |
| *+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát* | *-* | *(745.199.906.195)* |
| *+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)* | *(82.974.241.082)* | *(78.583.590.399)* |
| *+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An* | *(66.755.500.521)* | *(66.755.500.521)* |
| *+ Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe)* | *(390.000.000.000)* | *(390.000.000.000)* |
| *+ Các khách hàng khác* | *(18.609.843.767)* | *(18.609.843.767)* |

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Dự thu tiền bán khí và vận chuyển khí | 10.109.923.126.321 | 5.968.883.403.979 |
| - Phải thu tiền bảo lãnh (*) | 390.000.000.000 | 390.000.000.000 |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | - | 350.133.382.491 |
| - Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc | 56.212.500.000 | 56.212.500.000 |
| - Phải thu khác | 216.737.379.076 | 228.112.681.894 |
| **Cộng :** | **10.772.873.005.397** | **6.993.341.968.364** |

(*) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE") từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.



Văn bản này được xác th

## 7. NỢ XẤU

| Đối tượng | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An | 66.755.500.521 | - | 66.755.500.521 | - |
| - Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí | 390.000.000.000 | - | 390.000.000.000 | - |
| - Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam | 2.511.468.424.061 | 1.018.440.417.126 | 2.323.561.761.945 | 1.078.593.502.907 |
| - Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP | - | - | 745.199.906.195 | - |
| - Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE) | 93.508.657.842 | 10.534.416.760 | 93.898.840.627 | 15.315.250.228 |
| - Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí | 56.212.500.000 | - | 56.212.500.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 18.609.843.767 | - | 18.609.843.767 | - |
| **Cộng :** | **3.136.554.926.191** | **1.028.974.833.886** | **3.694.238.353.055** | **1.093.908.753.135** |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | 828.231.032.072 | - | 770.303.957.871 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu : | 880.453.086.876 | (157.333.891.897) | 813.630.491.844 | (157.333.891.897) |
| - Công cụ, dụng cụ : | 1.466.703.666 | - | 1.077.276.671 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang : | 14.068.254.487 | - | 5.023.502.087 | - |
| - Thành phẩm : | 135.679.849.142 | - | 109.746.968.536 | - |
| - Hàng hóa : | 2.870.977.464.332 | (331.334.933.643) | 2.084.517.570.695 | - |
| - Hàng gửi đi bán : | - | - | 39.103.151.660 | - |
| **Cộng :** | **4.730.876.390.575** | **(488.668.825.540)** | **3.823.402.919.364** | **(157.333.891.897)** |

## 9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | 73.149.309 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 83.208.359.652 | 97.037.465.093 |
| - Các loại thuế khác | 8.000.000 | 114.130.226 |
| **Cộng** | **83.289.508.961** | **97.151.595.319** |

## 10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Chi phí mua bảo hiểm | 1.325.993.625 | 1.382.759.763 |
| - Chi phí quảng cáo và truyền thông | 2.109.750.001 | 16.680.731.478 |
| - Các khoản khác | 8.363.011.321 | 8.845.686.736 |
| **Cộng :** | **11.798.754.947** | **26.909.177.977** |



Văn bản này được xác th

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| CHỈ TIÊU | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Công trình khí và các thiết bị khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **11.411.716.654.606** | **1.580.356.770.146** | **286.852.031.676** | **482.507.749.275** | **46.355.816.378.114** | **60.117.249.583.817** |
| **Tăng trong kỳ** | **190.774.183.721** | **3.975.677.493** | **2.004.222.000** | **2.152.187.001** | - | **198.906.270.215** |
| Mua sắm mới | 418.266.000 | 491.625.760 | 2.004.222.000 | 2.094.419.001 | - | 5.008.532.761 |
| Phân loại lại | 189.807.660.426 | 3.370.005.183 | | 57.768.000 | | 193.235.433.609 |
| Tăng khác | 548.257.295 | 114.046.550 | - | - | - | 662.303.845 |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | - | **194.463.534.703** | **194.463.534.703** |
| Phân loại lại | | | | | 193.235.433.609 | 193.235.433.609 |
| Điều chỉnh và khác | | | | | 1.228.101.094 | 1.228.101.094 |
| **Số dư tại 30/06/2026** | **11.602.490.838.327** | **1.584.332.447.639** | **288.856.253.676** | **484.659.936.276** | **46.161.352.843.411** | **60.121.692.319.329** |
| **GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **5.625.977.256.306** | **1.257.469.506.836** | **224.609.818.411** | **428.246.576.746** | **38.511.206.839.605** | **46.047.509.997.904** |
| **Tăng trong kỳ** | **387.605.596.147** | **50.171.937.368** | **7.993.185.424** | **15.953.690.445** | **724.220.436.618** | **1.185.944.846.002** |
| Trích vào chi phí trong năm | 197.797.935.721 | 46.801.932.185 | 7.993.185.424 | 15.914.310.870 | 724.220.436.618 | 992.727.800.818 |
| Phân loại lại | 189.807.660.426 | 3.370.005.183 | | 39.379.575 | | 193.217.045.184 |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | - | **193.217.045.184** | **193.217.045.184** |
| Phân loại lại | | | | | 193.217.045.184 | 193.217.045.184 |
| **Số dư tại 30/06/2026** | **6.013.582.852.453** | **1.307.641.444.204** | **232.603.003.835** | **444.200.267.191** | **39.042.210.231.039** | **47.040.237.798.722** |
| **GTCL tại 01/01/2026** | **5.785.739.398.300** | **322.887.263.310** | **62.242.213.265** | **54.261.172.529** | **7.844.609.538.509** | **14.069.739.585.913** |
| **GTCL tại 30/06/2026** | **5.588.907.985.874** | **276.691.003.435** | **56.253.249.841** | **40.459.669.085** | **7.119.142.612.372** | **13.081.454.520.607** |



Văn bản này được xác th

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| CHỈ TIÊU | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **286.158.172.000** | **291.865.522.492** | **4.056.002.817** | **582.079.697.309** |
| **Tăng trong kỳ** | - | - | - | - |
| Mua trong năm | - | - | - | - |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| **Số dư tại 30/06/2026** | **286.158.172.000** | **291.865.522.492** | **4.056.002.817** | **582.079.697.309** |
| GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **5.699.628.240** | **260.679.789.209** | **2.294.523.618** | **268.673.941.067** |
| **Tăng trong kỳ** | **146.703.666** | **8.181.965.546** | **294.951.206** | **8.623.620.418** |
| Khấu hao trong năm | 146.703.666 | 8.181.965.546 | 294.951.206 | 8.623.620.418 |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Giảm khác | | | | - |
| **Số dư tại 30/06/2026** | **5.846.331.906** | **268.861.754.755** | **2.589.474.824** | **277.297.561.485** |
| **GTCL tại 01/01/2026** | **280.458.543.760** | **31.185.733.283** | **1.761.479.199** | **313.405.756.242** |
| **Số dư tại 30/06/2026** | **280.311.840.094** | **23.003.767.737** | **1.466.527.993** | **304.782.135.824** |

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Chi tiết cho các công trình XDCB : | 5.025.528.768.508 | 2.398.067.412.872 |
| *+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn* | *4.784.535.637.308* | *2.163.649.884.580* |
| *+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng* | *41.927.716.816* | *35.352.113.908* |
| *+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP* | *199.065.414.384* | *199.065.414.384* |
| - Các công trình khác | 145.970.455.576 | 128.725.396.754 |
| **Cộng :** | **5.171.499.224.084** | **2.526.792.809.626** |

## 14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) | 56,23% | 206.166.408.900 | 121.082.744.100 | 206.166.408.900 | 137.500.743.300 |
| - CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D) | 50,50% | 837.605.785.000 | 1.137.386.250.000 | 837.605.785.000 | 1.164.883.500.000 |
| - CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating) | 52,94% | 127.902.365.221 | 277.846.200.000 | 127.902.365.221 | 335.016.200.000 |
| - CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe) | 99,99% | 1.858.375.690.000 | 856.093.841.936 | 1.858.375.690.000 | 856.093.841.936 |
| - CTCP CNG Việt Nam (CNG) | 56,00% | 481.819.822.512 | 414.741.600.000 | 481.819.822.512 | 479.606.400.000 |
| - CTCP LNG Việt Nam (LNG) | 51,00% | 51.000.000.000 | 50.174.493.649 | 51.000.000.000 | 50.174.493.649 |
| - Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG) | 61,00% | 183.000.000.000 | 177.940.931.800 | 183.000.000.000 | 177.940.931.800 |
| - Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. | 100,00% | 10.167.798.761 | 10.167.798.761 | 10.167.798.761 | 10.167.798.761 |
| Cộng : | | **3.756.037.870.394** | **3.045.433.860.246** | **3.756.037.870.394** | **3.211.383.909.446** |



Văn bản này được xác th

## 15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Công ty PVGAZPROM | 58.000.000.000 | 38.524.280.672 | 58.000.000.000 | 38.524.280.672 |
| - CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South) | 226.460.000.000 | 929.184.213.300 | 226.460.000.000 | 932.710.529.100 |
| **Cộng :** | **284.460.000.000** | **967.708.493.972** | **284.460.000.000** | **971.234.809.772** |

*Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.*
*Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 19.475.719.328 VND.*

## 16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuê đất và thuê văn phòng | 51.446.028.939 | 52.838.714.807 |
| - Chênh lệch mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower | 137.145.796.428 | 139.154.992.696 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 10.370.676.417 | 15.859.296.051 |
| - Vỏ bình Gas | 208.488.694.668 | 234.743.034.983 |
| - Chi phí bảo hiểm tài sản | 72.311.943.093 | 72.801.456.675 |
| - Chi phí bảo dưỡng sửa chữa | 23.156.208.044 | 85.554.478.271 |
| - Tiền khí cam kết theo bao tiêu | 1.872.395.471.354 | 2.122.645.029.982 |
| - Chi phí quảng cáo | - | 7.875.000.000 |
| - Chi phí khác | 85.516.079.538 | 89.618.312.579 |
| **Cộng** | **2.460.830.898.481** | **2.821.207.336.756** |

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Bên thứ ba (*) | 4.012.937.168.910 | 4.012.937.168.910 | 4.815.830.968.928 | 4.815.830.968.928 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36) | 5.107.329.621.449 | 5.107.329.621.449 | 4.173.095.464.444 | 4.173.095.464.444 |
| **Cộng:** | **9.120.266.790.359** | **9.120.266.790.359** | **8.988.926.433.372** | **8.988.926.433.372** |

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| *+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD* | *1.313.839.457.255* | *1.313.839.457.255* | *1.258.364.671.992* | *1.258.364.671.992* |
| *+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH* | - | - | *1.007.643.273.659* | *1.007.643.273.659* |
| *+PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.* | *453.849.006.745* | *453.849.006.745* | *988.716.368.013* | *988.716.368.013* |
| *+ BP Singapore Pte Limited* | *379.082.979.382* | - | - | - |
| *+ ExxonMobil LNG Asia Pacific* | *269.974.150.813* | - | - | - |
| *+ Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3* | *812.441.110.316* | - | - | - |
| *+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD* | *183.549.906.939* | *183.549.906.939* | - | - |
| + Các khách hàng khác | *600.200.557.460* | *2.061.698.797.971* | *1.561.106.655.264* | *1.561.106.655.264* |
| **Cộng :** | **4.012.937.168.910** | **4.012.937.168.910** | **4.815.830.968.928** | **4.815.830.968.928** |



Văn bản này được xác th

## 18. BIẾN ĐỘNG VỀ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Thuế:** | **886.738.874.190** | **5.003.263.093.832** | **4.418.100.488.138** | **1.471.901.479.884** |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 20.712.693.696 | 918.426.120.147 | 812.064.723.045 | 127.074.090.798 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 1.552.683.303.537 | 1.552.683.303.537 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | (97.037.465.093) | 293.947.048.349 | 280.117.942.908 | (83.208.359.652) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 919.308.180.572 | 2.137.307.561.831 | 1.635.685.540.838 | 1.420.930.201.565 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (10.487.346) | 16.274.236.467 | 16.165.106.241 | 98.642.880 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 43.758.405.840 | 78.014.600.703 | 115.735.437.253 | 6.037.569.290 |
| - Thuế môn bài | - | 8.462.946 | 8.462.946 | - |
| - Các loại thuế khác | 7.546.521 | 6.601.759.852 | 5.639.971.370 | 969.335.003 |
| **Các khoản phải nộp khác** | - | **1.418.904.064** | **1.418.904.064** | - |
| - Phí và các khoản lệ phí khác | - | 1.418.904.064 | 1.418.904.064 | - |
| **Cộng :** | **886.738.874.190** | **5.004.681.997.896** | **4.419.519.392.202** | **1.471.901.479.884** |
| ***Trong đó:*** | | | | - |

| **Phải nộp:** | **30/06/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | 127.147.240.107 | 20.712.693.696 |
| - Thuế TNDN | 1.420.930.201.565 | 919.308.180.572 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 6.037.569.290 | 43.758.405.840 |
| - Các loại thuế khác | 1.075.977.883 | 111.189.401 |
| **Cộng** | **1.555.190.988.845** | **983.890.469.509** |

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí | 4.362.403.020.932 | 3.616.736.762.654 |
| - Chi phí bảo dưỡng sửa chữa | 316.439.432.625 | 117.178.284 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 18.433.869.763 | 18.571.953.877 |
| - Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn | 75.691.542.034 | 152.762.562.361 |
| - Phí thương hiệu phải trả Petrovietnam | 258.046.276.269 | 137.947.027.072 |
| - Chi phí phải trả khác | 141.018.649.981 | 271.991.140.859 |
| **Cộng** | **5.172.032.791.604** | **4.198.126.625.107** |

## 20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Công ty CP Địa Ốc Phú Long | 73.927.598.092 | 72.238.115.150 |
| - Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP | 10.924.599.545 | 10.924.599.545 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | 789.559.221 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 52.808.687.326 | 38.192.987.086 |
| **Cộng :** | **137.660.884.963** | **122.145.261.002** |

## 21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 779.251.532.366 | 779.251.532.366 | 779.051.532.366 | 779.051.532.366 |
| **Cộng :** | **779.251.532.366** | **779.251.532.366** | **779.051.532.366** | **779.051.532.366** |



Văn bản này được xác th

## 22. VAY DÀI HẠN

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay dài hạn | 1.083.480.183.387 | 1.083.480.183.387 | 1.473.205.949.570 | 1.473.205.949.570 |
| **Cộng** | **1.083.480.183.387** | **1.083.480.183.387** | **1.473.205.949.570** | **1.473.205.949.570** |

***Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.***

*Khoản vay có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XDCB.*

| Ngân Hàng | Số tiền | Lịch trả nợ | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Năm thứ 2 | Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | Sau 5 năm |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam | 127.209.399.738 | 127.209.399.738 | - | - |
| Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK) | 146.985.262.166 | 48.996.000.000 | 97.989.262.166 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) | 191.854.116.805 | 64.000.000.000 | 127.854.116.805 | - |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 617.431.404.678 | 227.246.132.766 | 390.185.271.912 | - |
| **Cộng** | **1.083.480.183.387** | **467.451.532.504** | **616.028.650.883** | **-** |



Văn bản này được xác th

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **23.426.729.190.000** | **246.727.266** | **26.707.756.772.741** | **(4.612.175.389)** | **9.959.856.239.211** | **60.089.976.753.829** |
| - Tăng vốn trong năm | 702.768.370.000 | | | | | **702.768.370.000** |
| - Lợi nhuận trong năm | | | | | 11.233.714.478.209 | **11.233.714.478.209** |
| - Kết chuyển LNST chưa phân phối | | | | 9.959.856.239.211 | (9.959.856.239.211) | - |
| - Trích lập quỹ ĐTPT | | | 3.042.852.554.090 | (3.042.852.554.090) | | - |
| - Giảm vốn trong năm | | | (702.768.370.000) | - | | **(702.768.370.000)** |
| - Chia cổ tức | | | | (4.919.613.129.900) | | **(4.919.613.129.900)** |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | (192.520.561.010) | (187.753.084.383) | **(380.273.645.393)** |
| - Trích quỹ thưởng Người quản lý | | | | (2.860.092.391) | | **(2.860.092.391)** |
| - Điều chỉnh khác | | | | (34.364.112.178) | - | **(34.364.112.178)** |
| **Số dư cuối năm trước** | **24.129.497.560.000** | **246.727.266** | **29.047.840.956.831** | **1.763.033.614.253** | **11.045.961.393.826** | **65.986.580.252.176** |
| **Số dư đầu năm nay** | **24.129.497.560.000** | **246.727.266** | **29.047.840.956.831** | **1.763.033.614.253** | **11.045.961.393.826** | **65.986.580.252.176** |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 8.530.213.245.706 | **8.530.213.245.706** |
| - Phân loại | | | | 11.045.961.393.826 | (11.045.961.393.826) | - |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | | | 3.370.114.343.463 | (3.370.114.343.463) | - | - |
| - Trả cổ tức | | | | (6.032.374.390.000) | - | **(6.032.374.390.000)** |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | (182.667.915.617) | (92.605.250.000) | **(275.273.165.617)** |
| - Trích quỹ thưởng Người quản lý | | | | (9.158.000.000) | | **(9.158.000.000)** |
| - Điều chỉnh khác | | | | 13.361.689.998 | - | **13.361.689.998** |
| **Số dư cuối kỳ** | **24.129.497.560.000** | **246.727.266** | **32.417.955.300.294** | **3.228.042.048.997** | **8.437.607.995.706** | **68.213.349.632.263** |

*- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (Tập đoàn Công nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam) sở hữu: 95,76%*

*- Các cổ đông khác: 4,24%*



Văn bản này được xác th

### b/ Cổ phiếu :

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 2.412.949.756 | 2.412.949.756 |
| - Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

## 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Ngoại tệ các loại : | | |
| - USD | 10.952.035,13 | 1.897.366,07 |
| - EUR | 28,81 | 28,81 |

## 25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Doanh thu bán khí khô và LNG | 25.799.162.712.229 | 13.013.796.140.442 | 44.159.920.368.328 | 23.896.028.200.569 |
| - Doanh thu bán LPG | 12.720.732.846.227 | 13.491.839.314.812 | 24.137.451.668.880 | 26.072.487.717.599 |
| - Doanh thu bán condensate | 650.693.304.949 | 292.956.801.602 | 894.583.556.203 | 553.365.119.216 |
| - Doanh thu vận chuyển khí và condensate | 707.975.132.623 | 576.756.117.123 | 1.282.103.073.639 | 1.138.828.347.603 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 30.309.478.516 | 29.530.617.387 | 59.444.231.412 | 59.017.365.625 |
| - Doanh thu khác | 47.179.112.642 | 53.720.235.560 | 109.816.741.259 | 83.391.420.898 |
| **Cộng** | **39.956.052.587.186** | **27.458.599.226.926** | **70.643.319.639.721** | **51.803.118.171.510** |

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn bán khí khô và LNG | 20.688.841.698.978 | 10.173.258.818.955 | 36.434.825.829.848 | 18.837.157.111.461 |
| - Giá vốn bán LPG | 11.613.762.877.339 | 12.506.530.443.987 | 22.341.100.096.237 | 24.187.522.580.384 |
| - Giá vốn bán condensate | 389.082.336.125 | 173.694.486.157 | 512.568.318.349 | 288.876.305.921 |
| - Giá vốn vận chuyển khí và condensate | 207.684.407.271 | 89.829.301.242 | 301.588.198.040 | 201.071.496.594 |
| - Giá vốn cho thuê văn phòng | 13.736.864.668 | 13.148.797.145 | 27.928.150.829 | 25.096.308.879 |
| - Giá vốn khác | 48.479.752.737 | 16.138.544.552 | 75.499.639.523 | 26.901.599.315 |
| **Cộng** | **32.961.587.937.118** | **22.972.600.392.038** | **59.693.510.232.826** | **43.566.625.402.554** |

## 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 322.991.808.573 | 313.494.337.451 | 631.076.446.411 | 556.347.632.324 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 35.263.158.000 | 37.829.844.801 | 35.263.158.000 | 37.975.482.081 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.134.593.436 | 60.484.703.077 | 72.529.624.191 | 153.133.060.854 |
| **Cộng** | **363.389.560.009** | **411.808.885.329** | **738.869.228.602** | **747.456.175.259** |



Văn bản này được xác th

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay | 39.047.672.955 | 48.382.169.448 | 77.381.565.742 | 98.531.002.987 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 33.532.113.460 | 42.204.232.027 | 96.164.304.071 | 102.847.167.256 |
| - Chi phí tài chính khác | 368.714.234 | - | 368.714.234 | - |
| **Cộng** | **72.948.500.649** | **90.586.401.475** | **173.914.584.047** | **201.378.170.243** |

## 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí vận chuyển | 225.250.395.265 | 314.176.809.301 | 480.521.857.700 | 608.384.128.451 |
| - Chi phí quảng cáo | 28.479.017.606 | 37.354.907.850 | 71.626.473.546 | 96.970.311.186 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 46.672.344.024 | 23.740.254.190 | 89.129.136.068 | 52.562.810.563 |
| **Cộng** | **300.401.756.895** | **375.271.971.341** | **641.277.467.314** | **757.917.250.200** |

## 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN | 72.759.013.211 | 43.998.321.758 | 108.939.174.768 | 91.883.749.703 |
| - Chi an sinh xã hội | 47.922.557.700 | 48.778.727.638 | 55.728.155.760 | 78.036.044.354 |
| - Các khoản dự phòng | (492.749.507.615) | (1.636.477.419.998) | (492.749.507.615) | (1.636.477.419.998) |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 163.030.993.461 | 28.285.448.749 | 298.957.904.582 | 90.100.813.081 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.935.487.995 | 6.559.829.837 | 12.951.767.879 | 14.356.322.427 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 16.112.977.607 | 15.055.098.455 | 31.451.646.750 | 29.785.665.734 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.911.371.689 | 23.769.755.629 | 93.614.199.337 | 43.131.414.870 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 28.941.775.622 | 92.424.991.635 | 91.164.237.761 | 150.078.265.698 |
| **Cộng** | **(107.135.330.330)** | **(1.377.605.246.297)** | **200.057.579.222** | **(1.139.105.144.131)** |

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí | 30.982.800.273.727 | 21.589.544.621.351 | 56.468.607.058.959 | 40.774.150.665.440 |
| - Chi phí nhân công | 587.969.567.656 | 155.997.575.494 | 1.183.252.853.984 | 470.301.632.586 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 509.020.860.230 | 681.823.005.180 | 1.009.212.946.325 | 1.351.436.378.912 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác | 1.075.063.662.070 | (457.098.084.943) | 1.873.772.420.094 | 589.548.831.685 |
| **Cộng** | **33.154.854.363.683** | **21.970.267.117.082** | **60.534.845.279.362** | **43.185.437.508.623** |

## 32. THU NHẬP KHÁC

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 93.135.455 | - | 93.135.455 |
| - Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng | 1.420.015.588 | 650.000 | 1.459.463.945 | 12.746.212.786 |
| - Thu nhập khác | 925.706.154 | 5.944.502.665 | 1.565.398.751 | 16.989.559.250 |
| **Cộng** | **2.345.721.742** | **6.038.288.120** | **3.024.862.696** | **29.828.907.491** |



Văn bản này được xác th

## 33. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 42.500.000 | 1.638.635.443 | 42.500.000 | 1.638.635.443 |
| - Tiền phạt do vi phạm hợp đồng | 441.696.000 | - | 441.696.000 | - |
| - Chi phí khác | 636.872.100 | 261.666.395 | 728.685.551 | 7.202.273.802 |
| **Cộng** | **1.121.068.100** | **1.900.301.838** | **1.212.881.551** | **8.840.909.245** |

## 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **7.092.863.936.505** | **5.813.692.579.980** | **10.675.240.986.059** | **9.184.746.666.149** |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia) | 35.263.158.000 | 37.829.844.801 | 35.263.158.000 | 37.975.482.081 |
| Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ | | | | |
| **Thu nhập chịu thuế** | **7.057.600.778.505** | **5.775.862.735.179** | **10.639.977.828.059** | **9.146.771.184.068** |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.415.493.277.314 | 1.141.826.214.735 | 2.145.027.740.353 | 1.804.466.615.514 |
| - Đ/chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - | - | - |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **1.415.493.277.314** | **1.141.826.214.735** | **2.145.027.740.353** | **1.804.466.615.514** |

## 35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2026

| CHỈ TIÊU | Quý II/2026 | Quý II/2025 | Tỷ lệ so sánh 2026/2025 |
|---|---|---|---|
| - Lợi nhuận sau thuế Quý II: | 5.677.370.659.191 | 4.671.866.365.245 | 122% |

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2026 bằng 122% so với Quý II năm 2025, (tăng 22%) tương ứng tăng 1.005 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Giá dầu Brent bình quân Quý II/2026 (97 USD/thùng) tăng 24 USD/thùng so với Quý II/2025 (73 USD/thùng), tương ứng tăng 33%.

## 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:**



Văn bản này được xác th

## Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Công ty mẹ*** | | |
| Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam | 843.161.781.859 | 800.005.113.883 |
| ***Các công ty con*** | | |
| Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D) | 5.602.786.395.375 | 5.237.727.579.328 |
| Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. | 1.271.408.997.938 | 2.001.607.777.485 |
| Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam | 1.296.981.177.022 | 1.322.860.939.576 |
| Công ty CP CNG Việt Nam | 938.050.533.549 | 170.427.173.602 |
| ***Công ty liên kết*** | | |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam | 884.263.575.295 | 856.738.665.454 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) | 17.374.093.341.449 | 3.360.023.401.257 |
| Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo) | 2.953.372.446.245 | 2.951.177.053.444 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 885.381.943.392 | 553.365.119.216 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án điện | - | 456.471.269.723 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) | 4.825.148.815 | 2.555.933.174 |
| Liên doanh Vietsopetro | 250.097.582.397 | 208.430.880.711 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 355.297.189.804 | 263.191.094.238 |
| Tổng Cty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP | 11.800.594.085 | - |
| Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau | 2.904.710.723.295 | 2.296.754.442 |
| | **35.576.231.430.520** | **18.186.878.755.533** |

## Cổ tức, lợi nhuận được chia

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Công ty liên kết*** | | |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam | 35.263.158.000 | 35.263.158.000 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | - | 2.712.324.081 |
| | **35.263.158.000** | **37.975.482.081** |



Văn bản này được xác th

## Mua hàng hóa dịch vụ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| ***Công ty mẹ*** | | |
| Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam | 19.959.768.158.903 | 10.437.941.404.871 |
| ***Các công ty con*** | | |
| Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam | 55.826.738.605 | 3.939.427.113 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR) | 2.052.132.062.120 | 2.184.746.553.837 |
| Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 114.207.625.209 | 169.527.453.096 |
| Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 223.582.289.470 | 167.145.187.237 |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) | 171.841.256.195 | 94.920.088.277 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 218.735.026.909 | 189.290.514.209 |
| Tổng công ty bảo hiểm PVI | 80.291.829.565 | 138.701.532.613 |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) | 1.106.317.669 | 1.991.268.463 |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP | - | 5.399.071.684 |
| Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo) | 3.509.924.000 | 9.831.653.000 |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 28.371.988.010 | 30.177.183.778 |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC) | - | 24.347.170.000 |
| Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP | 1.445.121.426 | - |
| | **22.910.818.338.081** | **13.457.958.508.178** |



Văn bản này được xác th

## Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

### Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| ***Công ty mẹ*** | | |
| Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam | 144.480.387.388 | 164.122.013.687 |
| ***Các công ty con*** | | |
| Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D) | 1.478.465.039.413 | 948.238.754.552 |
| Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam | 776.569.278.739 | 400.588.948.466 |
| Công ty CP CNG Việt Nam | 488.575.488.392 | 110.888.427.995 |
| ***Công ty liên kết*** | | |
| Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam | 530.065.688.636 | 372.055.222.539 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) | 5.319.848.405.271 | 4.003.339.296.287 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 218.255.474.128 | 234.969.341.473 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 248.846.080.742 | 1.130.273.608.567 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) | 93.972.463.579 | 94.362.646.364 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 50.413.044.685 | 2.168.422.997 |
| Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP | 8.881.646.911 | 14.994.483.517 |
| Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 633.245.645.104 | 366.821.103.344 |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC) | 2.628.032.000 | 3.996.795.380 |
| | **9.994.246.674.988** | **7.846.819.065.168** |

### Trả trước cho người bán

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP) | - | 15.650.863.175 |
| Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam | 7.416.895.226 | 7.727.945.478 |
| | **7.416.895.226** | **23.378.808.653** |



Văn bản này được xác th

## Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| ***Công ty mẹ*** | | |
| Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam | 153.847.118.196 | 169.525.832.044 |
| ***Các công ty con*** | | |
| Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe) | 390.000.000.000 | 459.901.518.871 |
| Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam | 9.621.411.793 | 1.188.073.815 |
| Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D) | 992.049.653.047 | 918.367.811.228 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) | 5.034.954.545.909 | 2.566.155.968.583 |
| Tổng công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP | 581.972.947.633 | 370.491.743.542 |
| Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 506.337.229.058 | 378.143.322.791 |
| Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí | 56.212.500.000 | 56.212.500.000 |
| Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 15.141.854.546 | - |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 45.978.402.702 | 49.288.319.633 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 263.314.800 | 33.397.907.390 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 1.355.599.983 | 1.264.280.000 |
| | **7.787.734.577.667** | **5.003.937.277.897** |

## Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam | 65.069.140.963 | 1.022.101.585.245 |
| | **65.069.140.963** | **1.022.101.585.245** |



Văn bản này được xác th

## Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| ***Công ty mẹ*** | | |
| Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam | 4.302.471.936.764 | 3.433.857.939.194 |
| ***Các công ty con*** | | |
| Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam | 652.265.780 | 844.957.174 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR) | 538.280.098.059 | 470.090.343.393 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 38.288.396.617 | 56.269.368.157 |
| Tổng công ty bảo hiểm PVI | 83.242.968.811 | 704.657.605 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 22.110.940.530 | 44.225.794.902 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 47.276.424.665 | 161.418.925.807 |
| Viện Dầu khí Việt Nam (VPI) | - | |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 23.294.856.250 | 208.274.000 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) | 50.085.822.053 | 2.107.633.072 |
| Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo) | 1.625.911.920 | 1.806.840.000 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) | - | 1.560.731.140 |
| | **5.107.329.621.449** | **4.173.095.464.444** |

## Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| ***Công ty mẹ*** | | |
| Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam | 3.123.485.000 | 3.123.485.000 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) | 10.955.921.301 | 10.955.921.301 |
| Tổng công ty bảo hiểm PVI | 16.879.012.994 | 10.978.839.466 |
| Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) | 3.236.776.645 | 3.236.776.645 |
| Tổng Công Ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ Phần | 2.146.171.845 | 2.146.171.845 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 1.934.461.892 | 1.934.461.892 |
| | **38.275.829.677** | **32.375.656.149** |



Văn bản này được xác th

**Chi phí phải trả**

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| ***Công ty mẹ*** | | |
| Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam | 3.539.565.619.320 | 3.022.427.875.530 |
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) | 40.074.376.541 | 18.761.672.854 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 105.648.580.031 | 117.178.284 |
| | **3.685.288.575.892** | **3.041.306.726.668** |

**Các khoản tiền gửi có kỳ hạn**

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| ***Các bên liên quan khác*** | | |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank) | 1.500.000.000.000 | 1.300.000.000.000 |

## 37. Báo cáo bộ phận :

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Trong Quý II năm 2026, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí và condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt là 77 tỷ đồng và 62 tỷ đồng (Quý II năm 2025: 83 tỷ đồng và 29 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

***Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026***

| LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT |
|---|---|---|
| Đặng Thị Hồng Yến | Nguyễn Anh Tuấn | Nguyễn Công Luận |



Văn bản này được xác th